

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH VINH LONG
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 110; VLAT- 1.0268)

Địa chỉ: Số 339, Khóm Tân Xuân, Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long.
Tel: 02703.822531 - Fax: 02703.825369

Số: 186/KQKN.2026

Ngày: 06/7/2026

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

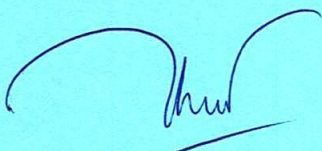
- Tên khách hàng/đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG BÌNH TÂN**
- Địa chỉ: Số 3530, ấp Thành Phú, xã Tân Quới, tỉnh Vĩnh Long
- Tên mẫu/kí hiệu mẫu: Nước thải chưa xử lý/M12 (Số HĐ 20/HĐ-DVKT.2026).
- Toạ độ thu mẫu: X=113880, Y=0531285
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa khoảng 04 lít, chai thủy tinh, bảo quản lạnh và đo hiện trường
- Ngày lấy mẫu: 12h10' ngày 08/6/2026 - Ngày nhận mẫu: 08/6/2026
- Ngày phân tích mẫu: 08/6/2026-04/7/2026 - Lưu mẫu: Không ☐ Có ☒ Đến: 13/7/2026
- Địa điểm thử nghiệm: Số 339, khóm Tân Xuân, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long
- Tài liệu kèm theo: Biên bản quan trắc hiện trường ☒ Phiếu yêu cầu và nhận thử nghiệm ☐

KẾT QUẢ

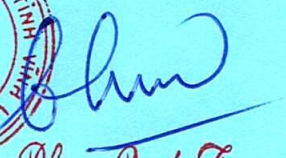
TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	pH ^(#) (a)	-	TCVN 6492:2011	7,37 (tại 28,3°C)
2	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	1,73
3	Hàm lượng tổng Nitơ ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	<6,67
4	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,718
5	Coliforms ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	9,2x10 ⁵
6	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C) ^(a)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	15,75
7	Hàm lượng COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	34,34
8	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	828
9	Hàm lượng Clo dư ^(a)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	<0,02
10	Hàm lượng Chì (Pb) ^(*)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,064

Vĩnh Long, ngày 06 tháng 7 năm 2026

PHỤ TRÁCH KIỂM NGHIỆM


Trần Thị Thu Thủy




Phan Quốc Trọng

Ghi chú:

1. Các kết quả ghi trong phiếu này có giá trị đối với mẫu thử và đo vào thời gian trên.

2. Không được sao chép lại một phần Phiếu kết quả này (trừ khi dưới dạng đầy đủ, toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Ứng Dụng Khoa Học Công Nghệ tỉnh Vĩnh Long.

3. TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam; SMEWW: Các phương pháp phân tích nước và nước thải; KHP/MDL: Không phát hiện/Giới hạn phát hiện; ^(#): Đo tại hiện trường; ^(a) Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS; ^(b): Các chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0268; ^(*) Nhà thầu phụ.

7

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH VĨNH LONG
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 110; VLAT- 1.0268)

Địa chỉ: Số 339, Khóm Tân Xuân, Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long.
Tel: 02703.822531 - Fax: 02703.825369

Số: 186/KQKN.2026
Ngày: 06/7/2026
Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
KẾT QUẢ (tt)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
11	Hàm lượng Cadimi (Cd) ^(*)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,00095
12	Hàm lượng Asen (As) ^(*)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,13
13	Hàm lượng thủy ngân (Hg) ^(*)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,00008)

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này có giá trị đối với mẫu thử và đo vào thời gian trên.
- Không được sao chép lại một phần Phiếu kết quả này (trừ khi dưới dạng đầy đủ, toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Ứng Dụng Khoa Học Công Nghệ tỉnh Vĩnh Long.
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam; SMEWW: Các phương pháp phân tích nước và nước thải; KHP/MDL: Không phát hiện/Giới hạn phát hiện; ^(#): Đo tại hiện trường; ^(a) Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS; ^(b): Các chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0268; ^(c) Nhà thầu phụ.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH VINH LONG
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 110; VLAT- 1.0268)

Địa chỉ: Số 339, Khóm Tân Xuân, Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long.
Tel: 02703.822531 - Fax: 02703.825369

Số: 187/KQKN.2026

Ngày: 06/7/2026

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng/đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG BÌNH TÂN**
- Địa chỉ: Số 3530, ấp Thành Phú, xã Tân Quới, tỉnh Vĩnh Long
- Tên mẫu/kí hiệu mẫu: Nước thải sau xử lý/M13 (Số HD 20/HĐ-DVKT.2026).
- Toạ độ thu mẫu: X=113790, Y=0531124
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa khoảng 04 lít, chai thủy tinh, bảo quản lạnh và đo hiện trường
- Ngày lấy mẫu: 12h10' ngày 08/6/2026 - Ngày nhận mẫu: 08/6/2026
- Ngày phân tích mẫu: 08/6/2026-04/7/2026 - Lưu mẫu: Không ☐ Có ☒ Đến: 13/7/2026
- Địa điểm thử nghiệm: Số 339, khóm Tân Xuân, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long
- Tài liệu kèm theo: Biên bản quan trắc hiện trường ☒ Phiếu yêu cầu và nhận thử nghiệm ☐

KẾT QUẢ

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	7,26 (tại 28,1°C)
2	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	<0,02
3	Hàm lượng tổng Nito ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	<2
4	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	1,30
5	Coliforms ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	9,3x10 ¹
6	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C) ^(a)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	6,75
7	Hàm lượng COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	12,12
8	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	<10
9	Hàm lượng Clo dư ^(a)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	<0,067
10	Hàm lượng Chì (Pb) ^(*)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0002)

Vĩnh Long, ngày 06 tháng 7 năm 2026

PHỤ TRÁCH KIỂM NGHIỆM

Trần Thị Thu Thủy



CHẤM ĐÓC

Phan Quốc Trọng

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này có giá trị đối với mẫu thử và đo vào thời gian trên.
- Không được sao chép lại một phần Phiếu kết quả này (trừ khi dưới dạng đầy đủ, toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Ứng Dụng Khoa Học Công Nghệ tỉnh Vĩnh Long.
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam; SMEWW: Các phương pháp phân tích nước và nước thải; KHP/MDL: Không phát hiện/Giới hạn phát hiện; ^(#): Đo tại hiện trường; ^(a) Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS; ^(b): Các chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0268; ^(*) Nhà thầu phụ.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH VINH LONG
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 110; VLAT- 1.0268)

Địa chỉ: Số 339, Khóm Tân Xuân, Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long.
Tel: 02703.822531 - Fax: 02703.825369

Số: 187/KQKN.2026
Ngày: 06/7/2026
Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
KẾT QUẢ (tt)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
11	Hàm lượng Cadimi (Cd) ^(*)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,00025)
12	Hàm lượng Asen (As) ^(*)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0028
13	Hàm lượng thủy ngân (Hg) ^(*)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,00008)

Ghi chú:

3. Các kết quả ghi trong phiếu này có giá trị đối với mẫu thử và đo vào thời gian trên.
4. Không được sao chép lại một phần Phiếu kết quả này (trừ khi dưới dạng đầy đủ, toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Ứng Dụng Khoa Học Công Nghệ tỉnh Vĩnh Long.
3. TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam; SMEWW: Các phương pháp phân tích nước và nước thải; KHP/MDL: Không phát hiện/Giới hạn phát hiện; ^(#): Đo tại hiện trường; ^(a) Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS; ^(b): Các chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0268; ^(c) Nhà thầu phụ.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH VINH LONG
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 110; VLAT- 1.0268)

Địa chỉ: Số 339, Khóm Tân Xuân, Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long.
Tel: 02703.822531 - Fax: 02703.825369

Số: 188/KQKN.2026
Ngày: 06/7/2026
Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng/đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG BÌNH TÂN**
- Địa chỉ: Số 3530, ấp Thành Phú, xã Tân Quới, tỉnh Vĩnh Long
- Tên mẫu/kí hiệu mẫu: Nước mặt sông Hậu, tại khu vực hòng thu nước của nhà máy/ M14
(Số HĐ 20/HĐ-DVKT.2026).
- Toạ độ thu mẫu: X=1113769, Y=0531108
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa khoảng 04 lít, chai thủy tinh, bảo quản lạnh và đo hiện trường
- Ngày lấy mẫu: 12h10' ngày 08/6/2026 - Ngày nhận mẫu: 08/6/2026
- Ngày phân tích mẫu: 08/6/2026-04/7/2026 - Lưu mẫu: Không ☐ Có ☒ Đến: 13/7/2026
- Địa điểm thử nghiệm: Số 339, khóm Tân Xuân, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long
- Tài liệu kèm theo: Biên bản quan trắc hiện trường ☒ Phiếu yêu cầu và nhận thử nghiệm ☐

KẾT QUẢ

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	6,91 (tại 27,9°C)
2	Hàm lượng Ôxy hòa tan (DO) ^{(#)(a)}	mg/L	TCVN 7325:2016	5,32
3	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,09
4	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	<0,02
5	Coliforms ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,4x10 ³
6	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C) ^(a)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	7,75
7	Hàm lượng COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	13,10
8	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	14,5
9	Hàm lượng Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,08
10	Hàm lượng tổng Nito ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	1,07

Vĩnh Long, ngày 06 tháng 7 năm 2026

PHỤ TRÁCH KIỂM NGHIỆM

Trần Thị Thu Thủy

GIÁM ĐỐC



Phan Quốc Trọng

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này có giá trị đối với mẫu thử và đo vào thời gian trên.
- Không được sao chép lại một phần Phiếu kết quả này (trừ khi dưới dạng đầy đủ, toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Ứng Dụng Khoa Học Công Nghệ tỉnh Vĩnh Long.
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam; SMEWW: Các phương pháp phân tích nước và nước thải; KHP/MDL: Không phát hiện/Giới hạn phát hiện; ^(#): Đo tại hiện trường; ^(a): Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS; ^(b): Các chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0268; ^(c): Nhà thầu phụ.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH VĨNH LONG
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 110; VLAT- 1.0268)

Địa chỉ: Số 339, Khóm Tân Xuân, Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long.

Tel: 02703.822531 - Fax: 02703.825369

Số: 188/KQKN.2026

Ngày: 06/7/2026

Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

KẾT QUẢ (tt)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
11	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500- NO_3^- :E:2023	0,98
12	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ ^(*)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPAMethod 8270D	KPH (MDL = 0,03)
	Chlorpyrifos	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Chlorpyrifos – Methyl	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Diazimon	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Dimethoate	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Disulfoton	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Methyl parathion	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Parathion	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Famphur	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Fenamiphos	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Phorate	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Tetraethyl Dithiopyrophosphate	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	O,O,O-Triethylthiophosphate	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Zinophos	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)

Ghi chú:

3. Các kết quả ghi trong phiếu này có giá trị đối với mẫu thử và đo vào thời gian trên.

4. Không được sao chép lại một phần Phiếu kết quả này (trừ khi dưới dạng đầy đủ, toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Ứng Dụng Khoa Học Công Nghệ tỉnh Vĩnh Long.

3. TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam; SMEWW: Các phương pháp phân tích nước và nước thải; KHP/MDL: Không phát hiện/Giới hạn phát hiện; ^(*): Đo tại hiện trường; ^(a): Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS; ^(b): Các chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0268; ^(c): Nhà thầu phụ.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH VINH LONG
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 110; VLAT- 1.0268)

Địa chỉ: Số 339, Khóm Tân Xuân, Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long.
Tel: 02703.822531 - Fax: 02703.825369

Số: 189/KQKN.2026
Ngày: 06/7/2026
Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng/đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG BÌNH TÂN**
- Địa chỉ: Số 3530, ấp Thành Phú, xã Tân Quới, tỉnh Vĩnh Long
- Tên mẫu/kí hiệu mẫu: Nước mặt sông Hậu, cách họng thu nước của nhà máy khoảng 50m về phía hạ nguồn/M15 (Số HĐ 20/HĐ-DVKT.2026).
- Toạ độ thu mẫu: X=1113386, Y=531659
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa khoảng 04 lít, chai thủy tinh, bảo quản lạnh và đo hiện trường
- Ngày lấy mẫu: 12h10' ngày 08/6/2026 - Ngày nhận mẫu: 08/6/2026
- Ngày phân tích mẫu: 08/6/2026-04/7/2026 - Lưu mẫu: Không ☐ Có ☒ Đến: 13/7/2026
- Địa điểm thử nghiệm: Số 339, khóm Tân Xuân, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long
- Tài liệu kèm theo: Biên bản quan trắc hiện trường ☒ Phiếu yêu cầu và nhận thử nghiệm ☐

KẾT QUẢ

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	pH ^{(#)/(a)}	-	TCVN 6492:2011	6,93 (tại 27,9°C)
2	Hàm lượng Ôxy hòa tan (DO) ^{(#)/(a)}	mg/L	TCVN 7325:2016	5,36
3	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,09
4	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	<0,02
5	Coliforms ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	7x10 ²
6	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C) ^(a)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	7,90
7	Hàm lượng COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	12,90
8	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	14,1
9	Hàm lượng Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,08
10	Hàm lượng tổng Nitơ ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	0,92

Vĩnh Long, ngày 06 tháng 7 năm 2026

PHỤ TRÁCH KIỂM NGHIỆM

Trần Thị Thu Thủy

GIÁM ĐỐC



Phan Quốc Trọng

Ghi chú:

1. Các kết quả ghi trong phiếu này có giá trị đối với mẫu thử và đo vào thời gian trên.
2. Không được sao chép lại một phần Phiếu kết quả này (trừ khi dưới dạng đầy đủ, toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Ứng dụng Khoa Học Công Nghệ tỉnh Vĩnh Long.
3. TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam; SMEWW: Các phương pháp phân tích nước và nước thải; KHP/MDL: Không phát hiện/Giới hạn phát hiện; ^(#): Đo tại hiện trường; ^(a): Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS; ^(b): Các chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0268; ^(c): Nhà thầu phụ.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH VĨNH LONG
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 110; VLAT- 1.0268)

Địa chỉ: Số 339, Khóm Tân Xuân, Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long.
Tel: 02703.822531 - Fax: 02703.825369

Số: 189/KQKN.2026
Ngày: 06/7/2026
Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

KẾT QUẢ (tt)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
11	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2023	1,55
12	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ ^(*)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPAMethod 8270D	KPH (MDL = 0,03)
	Chlorpyrifos	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Chlorpyrifos – Methyl	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Diazimon	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Dimethoate	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Disulfoton	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Methyl parathion	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Parathion	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Famphur	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Fenamiphos	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Phorate	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Tetraethyl Dithiopyrophosphate	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	O,O,O-Triethylthiophosphate	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)
	Zinophos	$\mu\text{g/L}$	-	KPH (MDL = 0,03)

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này có giá trị đối với mẫu thử và đo vào thời gian trên.
- Không được sao chép lại một phần Phiếu kết quả này (trừ khi dưới dạng đầy đủ, toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Ứng Dụng Khoa Học Công Nghệ tỉnh Vĩnh Long.
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam; SMEWW: Các phương pháp phân tích nước và nước thải; KHP/MDL: Không phát hiện/Giới hạn phát hiện; ^(*): Đo tại hiện trường; ^(a) Các chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS; ^(b): Các chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0268; ^(c) Nhà thầu phụ.